

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST

Ngày 12/9/2023

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu
hủy bỏ hợp đồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Thiệu

Bà Ngô Thị Thời

- Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Loan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 309/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu hủy bỏ hợp đồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/4/2023 và các Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Hải Y, sinh năm 1990; địa chỉ: số nhà 39 Đ, phường Q, TP H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Mạnh D, sinh năm 1983; địa chỉ: số nhà 12/207 Đ, phường B, TP.H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Nguyễn Thị H (là mẹ anh D), sinh năm 1955; địa chỉ: số nhà 12/207 Đ, phường B, TP.H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

4.1. Ông Trần Quang Tr (là bố anh D), sinh năm 1952; địa chỉ: số nhà 20 đường T, thị trấn P, huyện K, tỉnh Hải Dương; có mặt.

4.2. Anh Trần Ngọc A (là em trai anh D), sinh năm 1987; địa chỉ: số nhà 271A Nguyễn Thị H, phường N, TP H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

4.3. Phòng Công chứng số x tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Số 93 B, phường T, TP.H, tỉnh Hải Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Nam Ph - Chức vụ: Trưởng phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Trần Thị Hải Y trình bày: Chị và anh Trần Mạnh D kết hôn vào ngày 01/11/2017, trên cơ sở tự nguyện, được đăng ký kết hôn tại UBND phường Q, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Anh chị chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì có nhiều quan điểm khác nhau, như bất đồng quan điểm sống, không thống nhất vấn đề quản lý kinh tế, vợ chồng hay tranh luận cãi nhau, không hòa hợp, không còn tình cảm. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Chị đề nghị được ly hôn với anh Trần Mạnh D.

Bị đơn anh Trần Mạnh D trình bày: Về điều kiện và thời gian kết hôn đúng như chị Y đã trình bày. Mâu thuẫn vợ chồng như chị Y trình bày là không đúng, vợ chồng không có mâu thuẫn. Sau kết hôn, chị Y chỉ sống ở nhà anh ít ngày, vì anh phải đi làm xa. anh D không đồng ý ly hôn. Anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con. Nếu chị Y kiên quyết xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: chị Y và anh D có một con chung là Trần Hoa Mộc L, sinh ngày 17/02/2018. Chị Y xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L, yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị 3.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 12/2021 đến nay. Quan điểm của anh D xin được nuôi cháu L và tự nguyện không yêu cầu chị Y cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nếu Tòa án giao con cho chị Y, anh D có thu nhập khoảng 10.000.000 đồng/tháng, anh sẽ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản:

Chị Y trình bày, chị và anh D có tài sản chung là nhà đất ở địa chỉ 12/207 Đ, phường B, thành phố Hải Dương, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị Y anh D. Nguồn gốc nhà đất, do vợ chồng anh chị mua của bố mẹ anh D. Tuy nhiên, khi làm thủ tục, để tiết kiệm chi phí sang tên, hai bên đã làm thủ tục theo hình thức bố mẹ tặng cho con. Ngoài ra, chị và anh D còn có tiền mặt là 60.000 đô la Mỹ, số tiền này do bà H giữ. Ngày 11/01/2023, chị Y rút yêu cầu giải quyết về số tiền 60.000 đô la Mỹ. Quan điểm của chị Y đề nghị chia đôi tài sản chung, chị xin được nhận nhà đất để có chỗ ở nuôi con, chị sẽ có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch tài sản cho anh D bằng tiền.

Anh D trình bày, nhà đất đứng tên vợ chồng anh chị có nguồn gốc của bố mẹ anh. Bố mẹ anh cho hai vợ chồng, không phải vợ chồng mua như chị Y trình

bày. Việc tặng cho nhà đất có nhiều sai sót nên anh nhất trí yêu cầu của bà H đề nghị hủy bỏ hợp đồng ủy quyền và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, để trả lại nhà đất cho bố mẹ anh.

Bà Nguyễn Thị H trình bày, nguồn gốc nhà đất tại địa chỉ 12/207 Đ, phường B, TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương, do vợ chồng bà tạo dựng trước khi anh D kết hôn. Việc bà và ông Tr sang tên nhà đất chỉ nhằm mục đích cho anh D chị Y yên tâm làm ăn và sau này phụng dưỡng bà tuổi già. Không có việc mua bán nhà đất như chị Y trình bày. Bà vẫn quản lý, sinh sống tại nhà đất này. Trước khi sang tên nhà đất, chị Y đã nói với bà, chị Y đi xem bói thì ông bà phải chuyển nhà đất cho anh D chị Y để thuận lợi làm ăn; do tin tưởng chị Y nên bà mới làm thủ tục tặng nhà đất cho chị Y anh D. Chị Y xin ly hôn anh D và yêu cầu chia tài sản nhà đất, quan điểm của bà là không nhất trí chia tài sản. Ngoài ra, khi làm hợp đồng, phòng công chứng ghi sai ngày sinh của ông Tr, không có mặt và ý kiến của anh Trần Ngọc A. Bà H yêu cầu hủy bỏ hợp đồng ủy quyền giữa anh Trần Mạnh D với chị Trần Thị Hải Y lập ngày 05/01/2019 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Quang Tr với anh Trần Mạnh D và chị Trần Thị Hải Y lập ngày 11/01/2019, hai hợp đồng được Phòng công chứng số x tỉnh Hải Dương công chứng.

Ông Trần Quang Tr và anh Trần Ngọc A thống nhất như quan điểm của bà H.

Đại diện của phòng Công chứng số x tỉnh Hải Dương trình bày: Hợp đồng ủy quyền ngày 05/01/2019 có nhầm lẫn, họ tên bà Trần Thị Hải Y đánh máy nhầm là ông Trần Thị Hải Y. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/01/2019 có sai sót về ngày sinh của ông Tr. Theo quy định tại Điều 50 Luật Công chứng, đây là việc nhầm lẫn do đánh máy, không ảnh hưởng đến nội dung của hợp đồng và quyền lợi, nghĩa vụ của các bên. Nếu đương sự yêu cầu hủy bỏ hợp đồng thì tất cả các đương sự tham gia giao kết hợp đồng phải đến phòng công chứng làm thủ tục hủy bỏ hợp đồng. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực, không có căn cứ làm hợp đồng bị vô hiệu; đề nghị Tòa án bác yêu cầu, ý kiến của bà H, ông Tr, anh D và anh Trần Ngọc A.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, hiện trạng thửa đất có diện tích là 37,2m². Ngày 16/9/2022, Hội đồng định giá tiến hành định giá lần 1. Ngày 28/8/20123, Hội đồng định giá đã tiến hành định giá lần 2, kết luận: Giá trị quyền sử dụng đất 37,2m² x 37.000.000 đồng/m² = 1.376.400.000 đồng. Nhà ở, công trình trên đất; tầng 1 giá trị còn lại là 49.371.000 đồng; tầng 2 giá trị còn lại là 31.207.000 đồng; tầng 3 giá trị còn lại là 58.317.000 đồng; lán tôn giá trị còn lại là 1.580.000 đồng. Tổng trị giá tài sản nhà, đất là 1.516.875.000 đồng.

Tại phiên toà:

Các đương sự có mặt giữ nguyên quan điểm trình bày như nêu trên. Ngoài ra, anh D trình bày, nhất trí ly hôn, không đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng; không đồng ý chia tài sản vì phòng công chứng số x sai sót không thể chấp nhận, anh D không có nhà đất trên Hà Nội. anh D, bà H, ông Tr và anh Trần Ngọc A đề nghị hủy bỏ hai hợp đồng hoặc xác định hợp đồng vô hiệu để trả lại nhà đất cho bà H ông Tr.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cơ bản chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân, xử cho chị Y được ly hôn anh D. Về nuôi con, giao cháu L cho chị Y trực tiếp nuôi dưỡng, buộc anh D cấp dưỡng nuôi con cho chị Y 3.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 12/2021 đến khi cháu L thành niên (*đủ 18 tuổi*). Về tài sản: Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc đề nghị hủy bỏ hợp đồng ủy quyền và hợp đồng tặng cho nhà ở và quyền sử dụng đất. Đình chỉ yêu cầu của chị Y đề nghị giải quyết số tiền 60.000 đô la Mỹ. Xác định chị Y anh D có tài sản chung là quyền sử dụng đất và nhà ở, công trình, tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 12/207 Đ, phường B, TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương; tổng trị giá tài sản chung là 1.516.875.000 đồng. Đề nghị chia cho anh D 60% giá trị tài sản chung, chia cho chị Y 40% giá trị tài sản chung. Về giao hiện vật, đề nghị giao quyền sử dụng đất, nhà ở cho chị Y được sở hữu, sử dụng; chị Y có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch tài sản chung cho anh D bằng tiền là 910.125.000 đồng. Về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc các đương sự phải chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Y và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phòng công chứng số x tỉnh Hải Dương đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Hải Y và anh Trần Mạnh D kết hôn vào ngày 01/11/2017, việc kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn theo luật định, được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống đến tháng 10/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Anh chị đã sống ly thân, tự cắt đứt quan hệ về tình cảm từ tháng 10/2019 đến nay. Chị Y xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị xin được ly hôn. anh D không mong muốn vợ chồng ly hôn nhưng cũng không có giải pháp gì để cải thiện quan hệ vợ chồng. Thời gian anh D chị Y sống ly thân đã lâu, nay chị Y vẫn kiên quyết đề nghị xin ly hôn anh D.

Thể hiện, quan hệ hôn nhân giữa chị Y và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, anh D đồng ý ly hôn. Vì vậy, Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Hải Y xin được ly hôn anh Trần Mạnh D là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: chị Y và anh D có một con chung là Trần Hoa Mộc L, sinh ngày 17/02/2018. Nay ly hôn, cả hai đương sự đều đề nghị xin được nuôi con chung. Chị Y anh D đều có nghề nghiệp, công việc ổn định; anh chị đều có đủ điều kiện trực tiếp nuôi con, nguyện vọng xin được nuôi con của các đương sự là chính đáng. Tuy nhiên, từ khi anh D chị Y ly thân tháng 10/2019 đến nay; cháu L vẫn sinh sống, ở cùng chị Y, cháu khôn lớn và phát triển bình thường. Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển ổn định của cháu L; Tòa án giao cháu L cho chị Y được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Y yêu cầu anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng; tại phiên hòa giải, anh D nhất trí; tại phiên tòa, anh D thay đổi ý kiến, không nhất trí. Hội đồng xét xử xét thấy, từ khi anh D chị Y ly thân (*tháng 10/2019*) đến tháng 11/2021, hàng tháng anh D đều gửi tiền cho chị Y. Thời gian đầu, anh D chuyển cho chị Y 6.000.000 đồng/tháng; sau đó là 3.000.000 đồng/tháng; một số tháng cuối tính bình quân 1.000.000/tháng. Chị Y sử dụng số tiền này để chăm sóc, nuôi cháu L. Từ tháng 12/2021, anh D không chuyển tiền cho chị Y nữa. Tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Vì vậy, Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị Y, buộc anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cùng chị Y 3.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 12/2021 đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

[4] Sau khi khởi kiện, ngày 11/01/2023, chị Y rút yêu cầu giải quyết về số tiền 60.000 đô la Mỹ. Vì vậy, Tòa án đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này của chị Y.

[5] Xét yêu cầu độc lập của bà H thì thấy: Hợp đồng ủy quyền giữa anh Trần Mạnh D với chị Trần Thị Hải Y lập ngày 05/01/2019 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Quang Tr với anh Trần Mạnh D và chị Trần Thị Hải Y lập ngày 11/01/2019, đã được Phòng công chứng số x tỉnh Hải Dương công chứng. Mặc dù, trong hợp đồng ủy quyền ghi là ông Trần Thị Hải Y và hợp đồng tặng cho ghi sai ngày sinh của ông Tr (*ông Tr sinh ngày 17/7/1952, trong hợp đồng ghi sinh ngày 17/01/1952*). Tuy nhiên, chị Y và ông Tr đều xác nhận, khi ký hợp đồng đều có mặt và trực tiếp ký hợp đồng. Phòng công chứng số x đã xác định có sai sót, nhầm lẫn, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung của hợp đồng và quyền lợi,

nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng. Như vậy, sai sót trên không phải là căn cứ để hủy bỏ hợp đồng theo Điều 423 của Bộ luật Dân sự. Bà H còn trình bày, do chị Y đi xem bói, sau đó về lừa dối bà, do tin tưởng chị Y, bà H đã sang tên nhà đất cho chị Y anh D. Ngoài lời khai của bà H, không có chứng cứ về việc chị Y lừa dối bà H ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên Tòa án không chấp nhận lời khai của bà H. Bà H, ông Tr, anh D và anh Ngọc Anh còn cung cấp một "*Biên bản thỏa thuận tài sản*" ghi ngày 15/8/2008, có nội dung: ông Tr bà H có tài sản chung 1 ngôi nhà 2 tầng trên diện tích 36m, địa chỉ 12/207 Đ. Vì điều kiện vợ chồng không ăn ở được với nhau. Ông bà tự nguyện cho hai con là anh D và anh Ngọc A khỏi tài sản là nhà đất, giao cho bà H quản lý. Biên bản được UBND phường chứng thực. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số x37 ngày 25/8/2008 của TAND TP.Hải Dương, giữa ông Tr với bà H, không thể hiện giải quyết về phần tài sản chung. Hội đồng xét xử xác định, đây là nội dung tự thỏa thuận về phần tài sản chung giữa ông Tr và bà H. Sự thỏa thuận này không được công chứng. ông Tr bà H không gửi biên bản thỏa thuận này đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Tài sản chung của ông Tr bà H chưa được Tòa án có thẩm quyền giải quyết. Do đó, tài sản nhà đất nêu trên vẫn là tài sản chung thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của ông Tr bà H. Đến ngày 11/01/2019, ông Tr bà H ký kết hợp đồng tặng nhà đất cho anh D chị Y là đảm bảo quyền định đoạt của ông Tr bà H theo quy định của pháp luật. Anh Trần Ngọc A không có ý kiến, không ký vào hợp đồng tặng cho không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng. Như vậy, quá trình giao kết hợp đồng, các bên tham gia giao kết hợp đồng có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung giao kết hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, hợp đồng đã được công chứng, có hiệu lực. Không có căn cứ để hủy bỏ hợp đồng hoặc căn cứ làm cho hợp đồng vô hiệu. Vì vậy, yêu cầu của bà H không được chấp nhận.

[6] Đối với yêu cầu của bà H đề nghị hủy giấy chứng nhận do UBND thành phố Hải Dương cấp mang tên anh D chị Y. Giấy chứng nhận được cấp trên cơ sở hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông Tr bà H với anh D chị Y. Theo hướng dẫn tài Công văn 64/TANDTC ngày 03/4/2019, khi giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, Tòa án không đưa UBND TP Hải Dương tham gia tố tụng trong vụ án và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người nhận chuyển quyền sử dụng đất. Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan tài nguyên và môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án. Mặt khác, như phân tích tại mục [5], không có căn cứ hủy bỏ hợp đồng hoặc hợp đồng vô hiệu. Vì vậy, Tòa án không xét yêu cầu này của bà H.

[7] Căn cứ lời khai của các đương sự, tài liệu, chứng cứ đã thu thập, có đủ căn cứ xác nhận chị Y anh D có các tài sản chung đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh D chị Y, được Hội đồng định giá tiến hành định giá ngày 28/8/2023 là quyền sử dụng đất diện tích 37.2 m², tại thửa số 39, tờ bản đồ số 36, địa chỉ: số x2/207 Đ, phường B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương và tài sản là nhà ở, công trình gắn liền đất. Tổng trị giá tài sản chung là 1.516.875.000 đồng. Về nguồn gốc tài sản, chị Y khai do nhận chuyển nhượng của ông Tr bà H. ông Tr bà H, anh D đều khai do ông Tr bà H tặng cho. Lời khai của chị Y không phù hợp với chứng cứ khác. Thực tế các bên có ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hợp đồng được công chứng. Nên có căn cứ xác định nguồn gốc nhà đất do ông Tr bà H tặng cho anh D chị Y. Nay, anh D chị Y chia tài sản chung khi ly hôn, xét nguồn gốc tài sản do ông Tr bà H (là bố mẹ anh D) tặng cho anh D chị Y. Do vậy, Tòa án chia cho anh D được hưởng 60% giá trị tài sản chung là 910.125.000 đồng, chia cho chị Y được hưởng 40% giá trị tài sản chung là 606.750.000 đồng.

[8] Xét yêu cầu chia nhà ở, quyền sử dụng đất bằng hiện vật của các đương sự, thì thấy: Nhà ở xây dựng kiên cố ba tầng, trên diện tích đất 36,2m² nên không thể chia bằng hiện vật. Để giữ nguyên hiện trạng của căn nhà và diện tích đất, cần giao cho một bên sở hữu nhà ở, sử dụng đất; bên nào nhận tài sản là hiện vật có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho bên kia bằng tiền. Xét các tài sản trên có nguồn gốc do bà H ông Tr tặng cho anh D chị Y. Bà H ông Tr đã ly hôn, ông Tr ra ở riêng. Hiện bà H vẫn quản lý, sử dụng nhà, đất. Theo bà H, việc tặng cho nhà đất cũng nhằm mục đích để anh D chị Y ở cùng bà H, chăm sóc phụng dưỡng bà H tuổi già. Đối với chị Y mặc dù chưa có nhà đất riêng, nhưng chị Y vẫn sống ổn định cùng bố mẹ đẻ từ tháng 10/2019 đến nay. Do đó, Tòa án giao cho anh D được nhận các tài sản trên bằng hiện vật để cho bà H tiếp tục sinh sống tại căn nhà này. anh D có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho chị Y bằng tiền là 606.750.000 đồng.

[9] Về án phí: chị Y có đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. anh D phải chịu án phí sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con. Chị Y, anh D phải chịu án phí sơ thẩm chia tài sản chung tương ứng với phần tài sản được chia. Yêu cầu độc lập của bà H không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng bà H là người cao tuổi nên Tòa án miễn án phí cho bà H.

[10] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản, hết số tiền 7.200.000 đồng. Chị Y anh D có nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản tương ứng với phần tài sản được chia; nên chị Y phải chịu 2.880.000 đồng, anh D phải chịu 4.320.000 đồng. Chị Y đã nộp 10.000.000 đồng, được hoàn trả lại 7.120.000

đồng; anh D đã nộp 5.000.000 đồng, được hoàn trả lại 680.000 đồng. Chị Y, anh D đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 59, 61, 62, 81, 82, 83, 107, 110, 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 357, 407, 423 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 và khoản 1 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho chị Trần Thị Hải Y được ly hôn anh Trần Mạnh D.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Hoa Mộc L, sinh ngày 17/02/2018 cho chị Trần Thị Hải Y trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cháu Mộc L thành niên (*đủ 18 tuổi*).

Về cấp dưỡng: Hàng tháng anh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Y 3.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 12/2021 đến khi cháu Mộc Lan thành niên (*đủ 18 tuổi*).

Anh D có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản:

3.1. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu của chị Y về số tiền 60.000 USD.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc hủy bỏ Hợp đồng ủy quyền ngày 05/01/2019 giữa anh Trần Mạnh D với chị Trần Thị Hải Y và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 11/01/2019 giữa bà Nguyễn Thị H và ông Trần Quang Tr với anh Trần Mạnh D và chị Trần Thị Hải Y.

3.3. Xác nhận chị Y anh D có tài sản chung là: Quyền sử dụng đất diện tích 37.2 m², tại thửa số 39, tờ bản đồ số 36, địa chỉ: số x2/207 Đ, phường B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương và nhà ở, công trình gắn liền đất. Tổng trị giá tài sản chung là 1.516.875.000 đồng. Chia cho anh D được hưởng tài sản trị giá 910.125.000 đồng, chia cho chị Y được hưởng tài sản trị giá 606.750.000 đồng.

3.4. Về giao hiện vật: Giao cho anh D được sử dụng 37.2 m² đất, tại thửa số 39, tờ bản đồ số 36, địa chỉ: số x2/207 Đ, phường B, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương và sở hữu nhà ở, công trình gắn liền đất.

3.5. anh D có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản chung cho chị Y bằng tiền là 606.750.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Án phí:

Chị Trần Thị Hải Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: AA/2018/0001234 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương; chị Y đã nộp đủ.

Anh D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Chị Y phải nộp án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 28.270.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.500.000 đồng theo biên lai số: AA/2018/0001235 ngày 22/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương; chị Y còn phải nộp 2.770.000 đồng.

Anh D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 39.303.000 đồng (làm tròn).

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: chị Y, anh D đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự vắng mặt tại phiên toà thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân phường Q, TP.Hải Dương, tỉnh Hải Dương;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sơn